

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2015 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 2007-2010 của thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn lập và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Quyết định số 04/2005/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy trình lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang tại Tờ trình số 768/TTr-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2008; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1548/TTr-TNMT ngày 19 tháng 8 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2015 của thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015:
 - a. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2006		Quy hoạch đến năm 2010		Quy hoạch đến năm 2015		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (8) - (4)	(11) = [(10) / (4)] * 100
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		344,51	100,00	344,51	100,00	344,51	100,00		
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	174,78	50,73	148,55	43,12	96,91	28,13	-77,87	-44,55
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	169,58	97,02	143,80	96,80	92,86	95,82	-76,72	-45,24
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	158,39	93,40	132,66	92,25	82,00	88,30	76,39	-48,23
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	157,07	99,17	129,68	97,75	79,02	96,37	78,05	-49,69
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	146,79	93,46	119,40	92,07	69,49	87,94	77,30	-52,66
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	10,28	6,54	10,28	7,93	9,53	12,06	-0,75	-7,30
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC _{a)}	1,32	0,83	2,98	2,25	2,98	3,63	1,66	125,76
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,19	6,60	11,14	7,75	10,86	11,70	-0,33	-2,95
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP								
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,20	2,98	4,75	3,20	4,05	4,18	-1,15	-22,12

2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	167,29	48,56	195,85	56,85	247,60	71,87	80,31	48,01
2.1	Đất ở	OTC	71,85	42,95	77,70	39,67	92,66	37,42	20,81	28,96
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	71,85	100,00	77,70	100,00	92,66	100,00	20,81	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	88,52	52,91	111,23	56,79	148,09	59,81	59,57	67,30
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	5,39	6,09	5,61	5,04	5,61	3,79	0,22	4,08
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	21,40	24,18	21,60	19,42	21,60	14,59	0,20	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,77	2,00	14,97	13,46	44,35	29,95	42,58	2405,65
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK			8,00	53,44	27,00	60,88	27,00	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,77	100,0	6,97	46,56	17,35	39,12	15,58	880,23
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX								
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	59,96	67,74	69,05	62,08	76,53	51,68	16,57	27,64
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	30,26	50,47	32,40	46,92	34,53	45,12	4,27	14,11
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	14,04	23,42	14,24	20,62	14,99	19,59	0,95	6,77
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,25	0,42	0,25	0,36	0,25	0,33		
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,57	2,62	2,42	3,50	5,36	7,00	3,79	241,40
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	2,17	3,62	2,52	3,65	2,62	3,42	0,45	20,74
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	2,59	4,32	2,94	4,26	3,44	4,49	0,85	32,82
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,00	10,01	11,20	16,22	11,89	15,54	5,89	98,17
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	2,00	3,34	2,00	2,90	2,00	2,61		
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,35	1,16	0,35	0,51	0,35	0,46		
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,73	1,22	0,73	1,06	1,10	1,44	0,37	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN								
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,69	2,21	3,69	1,88	3,62	1,46	-0,07	-1,90
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	3,23	1,93	3,23	1,65	3,23	1,30		
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	2,44	0,71	0,11	0,03			-2,44	-100,00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2,44	100,0	0,11	100,0			-2,44	

b. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ 2007-2015	Giai đoạn 2007-2010	Giai đoạn 2011-2015
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	79,91	28,27	51,64
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	78,76	27,82	50,94
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	78,43	27,77	50,66
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	77,30	27,39	49,91
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,33	0,05	0,28
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,15	0,45	0,70
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP				

3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)			
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	0,13	0,06	0,07
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,06	0,06	0,00
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,06	0,06	0,00
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC			
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC			
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC			
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC			
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,07	0,00	0,07

c. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Cả thời kỳ 2007-2015	Giai đoạn 2007-2010	Giai đoạn 2011-2015
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	79,91	28,27	51,64
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	78,76	27,82	50,94
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	78,43	27,77	50,66
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	77,30	27,39	49,91
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,33	0,05	0,28
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,15	0,45	0,70
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	0,15	0,08	0,07
2.1	Đất ở	OTC			
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,08	0,08	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,08	0,08	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA			
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC			
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,07		0,07

d. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2007-2010	Giai đoạn 2011-2015
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	2,04	2,04	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2,04	2,04	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2,04	2,04	
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	LUA			
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN			

2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	0,40	0,29	0,11
2.1	Đất ở	OTC	0,07	0,07	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07	0,07	
2.2	Đất chuyên dùng	PCD	0,33	0,22	0,11
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA			
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,33	0,22	0,11

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 tỷ lệ 1/2.000, báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2015 thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 2007-2010 của thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Phân theo từng năm			
			Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		344,51	344,51	344,51	344,51
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	174,77	171,16	168,17	148,55
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	169,62	166,05	163,23	143,80
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	158,48	154,91	152,09	132,66
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	155,12	151,55	148,85	129,68
1.1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>144,84</i>	<i>141,27</i>	<i>138,57</i>	<i>119,40</i>
1.1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	<i>10,28</i>	<i>10,28</i>	<i>10,28</i>	<i>10,28</i>
1.1.1.1.3	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN				
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	3,36	3,36	3,24	2,98
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,14	11,14	11,14	11,14
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,15	5,11	4,94	4,75
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	169,42	173,17	176,23	195,85
2.1	Đất ở	OTC	72,77	74,49	76,09	77,70
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	72,77	74,49	76,09	77,70
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	89,73	91,76	93,22	111,23
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	5,63	5,61	5,61	5,61
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	21,40	21,40	21,60	21,60
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	1,77	1,77	1,77	14,97
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK				8,00
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,77	1,77	1,77	6,97

2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX				
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	60,93	62,98	64,24	69,05
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	30,58	31,00	31,35	32,40
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	14,04	14,09	14,19	14,24
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,25	0,25	0,25	0,25
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,67	1,82	2,01	2,42
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	2,22	2,22	2,22	2,52
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	2,59	2,94	2,94	2,94
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,50	7,58	8,20	11,20
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	2,00	2,00	2,00	2,00
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,35	0,35	0,35	0,35
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,73	0,73	0,73	0,73
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN				
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,69	3,69	3,69	3,69
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	3,23	3,23	3,23	3,23
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	0,32	0,18	0,11	0,11
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,32	0,18	0,11	0,11

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất ký	Phân theo từng năm			
				Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	28,27	2,05	3,61	2,99	19,62
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	27,82	2,00	3,57	2,82	19,43
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	27,77	1,95	3,57	2,82	19,43
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>27,39</i>	<i>1,95</i>	<i>3,57</i>	<i>2,70</i>	<i>19,17</i>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,05	0,05			
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,45	0,05	0,04	0,17	0,19
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIẾN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIẾN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)					
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OT ^C	0,08	0,06	0,02		
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC					
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,08	0,06	0,02		

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong gđ quy hoạch	Phân theo từng năm			
				Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	28,27	2,05	3,61	2,99	19,62
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	27,82	2,00	3,57	2,82	19,43
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	27,77	1,95	3,57	2,82	19,43
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	27,39	1,95	3,57	2,70	19,17
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,05	0,05			
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,45	0,05	0,04	0,17	0,19
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	0,08	0,06	0,02		
2.1	Đất ở	OTC					
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,08	0,06	0,02		
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,08	0,06	0,02		

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo từng năm			
				Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	2,04	2,04			
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2,04	2,04			
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2,04	2,04			
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	LUA					
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	0,29	0,08	0,14	0,07	
2.1	Đất ở	OTC	0,07	0,03	0,04		
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07	0,03	0,04		
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,22	0,05	0,10	0,07	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS					
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA					
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK					
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,22	0,05	0,10	0,07	

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các phòng chức năng và UBND thị trấn Vôi:

Công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất theo đúng quy định; tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về mục đích, ý nghĩa, nội dung của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tổ chức cắm mốc, xác định ranh giới các cụm công nghiệp, các dự án ưu tiên và một số các công trình lớn khác, thông báo cho chính quyền và nhân dân địa phương biết để quản lý và thực hiện.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và pháp luật đất đai. Thực hiện nghiêm chính sách bồi thường hỗ trợ, tái định cư tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Chú trọng việc ổn định đời sống và tạo việc làm cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi.

3. Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng; khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào thị trấn; tăng cường xúc tiến thương mại; đơn giản hoá các thủ tục hành chính.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai, thu hồi những diện tích đất mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích, không đúng quy hoạch.

5. Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các khu dân cư, bảo đảm chất thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải ra bên ngoài. Có kế hoạch đầu tư để cải tạo, bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất có hiệu quả và bền vững.

Điều 4. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn; Chủ tịch UBND huyện Lạng Giang, Chủ tịch UBND thị trấn Vôi và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo văn phòng;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các phòng Chuyên viên;
- P.QHKH-Sở TN&MT (Lưu HS);
- Lưu: TNMT, VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Linh